

Số: 324/BC-CTK

Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2014

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng Bảy năm 2014

1. Sản xuất công nghiệp.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng Bảy tăng 6% so tháng trước và tăng 10,5% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Công nghiệp khai khoáng giảm 5,6% và tăng hơn 5 lần; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,3% và 9,4%; Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,2% và 1,4%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,5% và giảm 5,7%.

So với tháng trước, một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp Hà Nội như sau: thức ăn gia súc (tăng 19,6%), bia đóng chai (tăng 3%), thuốc lá (tăng 1,4%), dung dịch đậm huyết thanh (tăng 0,4%), bê tông tươi (giảm 2%), gạch xây dựng (tăng 3,5%), quần áo thể thao (tăng 8,5%), máy in-copy (tăng 20%), quạt các loại (giảm 2,8%), bàn gỗ các loại (tăng 18,3%), ghế khung kim loại (tăng 4,8%)...

Tính chung 7 tháng, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 4,3% so với cùng kỳ, trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng gấp hơn 3 lần; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,6%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt... tăng 3,7%; Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 1%. Một số ngành chỉ số sản xuất tăng cao so với tốc độ tăng chung của toàn ngành như: công nghiệp dệt (tăng 13,8%); sản xuất trang phục (tăng 26,3%); sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (tăng 83%); sản xuất xe có động cơ (tăng 26,1%); sản xuất giường, tủ, bàn ghế (tăng 44,4%).... Một số ngành vẫn còn gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ sản phẩm, lượng tồn kho nhiều nên chỉ số sản xuất 7 tháng giảm so với cùng kỳ như: Chế biến thực phẩm (giảm 4,1%), sản xuất đồ uống (giảm 1,4%), chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ (giảm 5,4%), sản xuất kim loại (giảm 11,9%), sản xuất thuốc, hoá dược liệu (giảm 7,8%)...

2. Vốn đầu tư.

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng Bảy đạt 2.612 tỷ đồng, tăng 15,9% so tháng trước và tăng 5,8% cùng kỳ năm trước. Ước tính 7 tháng đạt 12.691 tỷ đồng, tăng 3,6% so với cùng kỳ và

bằng 54,2% kế hoạch năm.

*** Tiến độ một số công trình, dự án trên địa bàn thành phố**

- Dự án thoát nước, cải tạo sông, kênh mương: Hiện đang tiếp tục thi công các gói thầu: Gói thầu số 3: Cải tạo kênh mương thoát nước lưu vực sông Tô Lịch, Hoàng Liệt, Lừ, Sét; Gói thầu số 4: Cải tạo kênh mương thoát nước thuộc lưu vực sông Kim Ngưu; Gói thầu số 5.1: Thay thế cầu qua sông Tô Lịch, Lừ, Sét và đường công vụ dọc sông Lừ, Sét; Gói thầu số 6.2: Cải tạo hồ 2 (Hồ Phương Liệt, Tân Mai, Khương Trung1 & 2; Gói thầu số 6.3: Cải tạo hồ 4 (Hồ Hạ Đình, Đàm Chuối; Gói thầu số 7: Cải tạo hồ 3 (Hồ Linh Đàm và Định Công); Gói thầu số 8: Xây dựng trạm xử lý nước thải hồ Bảy Mẫu; Gói thầu số 9: Xây dựng cống.

- Dự án đường sắt đô thị:

+ Tuyến đường sắt đô thị số 3, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội: Hiện nhà thầu đang tiến hành sửa chữa và hoàn thiện toàn bộ các hạng mục đã thi công trong gói thầu số 4: Hạ tầng kỹ thuật Đề Pô. Đối với gói thầu số 5: đã phê duyệt tiến độ thi công và thiết kế cọc đại trà các tòa nhà: số 7; 4; 21B; 22; 24 và tổ hợp nhà OCC, đúc xong cọc nhà số 7. Các gói thầu số 1, gói thầu số 2: mới chỉ có thông báo khởi công. Hiện đang tiến hành xin thủ tục rào công trường, bàn giao mặt bằng phần giữa đường và đưa thiết bị vào công trường các ga S1, S2, S3, S5. Đối với hạng mục các ga trên cao: đã hoàn thành khoan xong 02 cọc thử phá hủy và thi công được 45 cọc tại ga S2. Các gói thầu còn lại đang trong quá trình mở thầu và đánh giá hồ sơ dự tuyển của các nhà thầu.

+ Tuyến đường sắt đô thị số 2, đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo: Về công tác đấu thầu, đã hoàn thành sơ tuyển 4 gói thầu xây lắp, được JICA chấp thuận; Đã gửi Hồ sơ mời sơ tuyển gói thầu cơ điện CPA004 để JICA xem xét, chấp thuận; Đã hoàn thành Hồ sơ mời thầu các gói thầu xây lắp gửi JICA xem xét. Về giải phóng mặt bằng: GPMB Depot - xã Xuân Đình, đã hoàn thành chi trả 3 đợt với diện tích khoảng 3,5/15ha đất nông nghiệp, hiện đang niêm yết dự thảo phương án BTHT đợt 4 (31 Phương án); GPMB đoạn trên cao, đã thực hiện GPMB được 1,21km/2,63km.

- Dự án nâng cấp tuyến đường Pháp Vân - Cầu Giẽ theo hình thức BOT đã được khởi công. Dự án có tổng chiều dài khoảng 29 km, điểm đầu tại Km 182+300 (vị trí nút giao giữa đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3 Hà Nội), điểm cuối tại Km 211+256, tuyến đường được nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cao tốc, tổng mức đầu tư dự án trên 6.700 tỷ đồng. Trong đó, mức đầu tư giai đoạn 1 của dự án gần 2.000 tỷ đồng (dự kiến hoàn thành trong năm 2015), giai đoạn 2 mức đầu tư trên 4.700 tỷ đồng, sẽ mở rộng hoàn chỉnh đường cao tốc

thành 6 làn xe, bề rộng nền đường 33,5m, đồng thời, xây dựng đường gom song hành hai bên với quy mô đường cấp VI đồng bằng, bề rộng nền đường gom là 6,5m (dự kiến hoàn thành vào quý II/2018).

3. Thương mại dịch vụ.

3.1. Nội thương.

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán ra và doanh thu dịch vụ tháng Bảy ước tính đạt 154.833 tỷ đồng, tăng 2,7% so tháng trước và tăng 13,5% so cùng kỳ, trong đó, tổng mức bán lẻ đạt 36.287 tỷ đồng, tăng 2,9% so tháng trước và tăng 13,4% so cùng kỳ.

Ước tính 7 tháng, tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán ra và doanh thu dịch vụ đạt gần 1.024 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6% so cùng kỳ, trong đó, tổng mức bán lẻ tăng 10,9%. Trong tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ, ngành thương nghiệp chiếm 84,2% và tăng 11,7% so cùng kỳ; Ngành khách sạn nhà hàng, chiếm 1,8% và tăng 13,5%; Ngành du lịch lữ hành, chiếm 0,4% và tăng 8,1%; Còn lại là ngành dịch vụ, chiếm 13,6% và tăng 11%.

3.2. Ngoại thương.

Ước tính kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tháng Bảy đạt 938 triệu USD, tăng 1,4% so tháng trước và giảm 5% so cùng kỳ, trong đó, xuất khẩu địa phương tăng 1,2% và giảm 5,8%. Ước tính 7 tháng, kim ngạch xuất khẩu đạt 6.307 triệu USD, tăng 11,1% so cùng kỳ, trong đó, xuất khẩu địa phương tăng 8,7%.

Ước tính kim ngạch nhập khẩu tháng Bảy đạt 2.067 triệu USD, giảm 2,6% so tháng trước và tăng 16,3% so cùng kỳ, trong đó, nhập khẩu địa phương giảm 2% và tăng 18,4%. Ước tính 7 tháng, kim ngạch nhập khẩu đạt 13.706 triệu USD, tăng 3,8% so cùng kỳ, trong đó, nhập khẩu địa phương tăng 4,7%.

3.3. Vận tải.

Ước tính khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Bảy tăng 0,4% so tháng trước và tăng 9,4% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 0,5% và tăng 9,7%, doanh thu tăng 0,6% và tăng 10,5%. Ước tính 7 tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 8,7% so cùng kỳ, khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 8,8%, doanh thu tăng 9,6%.

Ước tính số lượng hành khách vận chuyển tháng Bảy tăng 1,4% so tháng trước và tăng 9,4% so cùng kỳ, số lượng hành khách luân chuyển tăng 2,1% và 10,1%, doanh thu tăng 1,5% và 11,9%. Ước tính 7 tháng, số lượng hành khách vận chuyển tăng 8,7% so cùng kỳ, số lượng hành khách luân chuyển tăng 8,3%, doanh thu tăng 9,6%.

3.4. Thị trường giá cả.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng Bảy tăng 0,18% so tháng trước, chỉ số giá tháng này có 10 nhóm hàng tăng và 01 nhóm hàng giữ nguyên bằng tháng trước

Có 03 nhóm hàng chính làm chỉ số giá tháng này tăng là nhóm đồ uống và thuốc lá (tăng 0,55%); nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD (tăng 0,53%); nhóm giao thông (tăng 0,51%). Nguyên nhân chính, do giá xăng dầu điều chỉnh tăng 2 lần vào cuối tháng Sáu và đầu tháng Bảy, giá xăng tăng đã làm chi phí vận tải tăng, ngoài ra, việc siết chặt xe trở quá tải khiến các chủ xe đẩy giá vận chuyển vật liệu lên cao và đã kéo theo một số mặt hàng tăng theo do chi phí vận chuyển tăng. Bên cạnh đó lượng người tăng đột biến vào kỳ thi Đại học, cao đẳng nên nhu cầu chỗ ở và ăn uống tăng, giá phòng cho thuê và một số dịch vụ khác cũng tăng trong thời điểm này.

Chỉ số giá vàng tăng 1,97% so tháng trước và giảm 2,51% so cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá Đô la Mỹ tăng 0,56% so tháng trước và tăng 0,76% so cùng kỳ.

4. Sản xuất nông nghiệp.

4.1. Trồng trọt.

* Tình hình sản xuất vụ đông xuân 2013 - 2014: Đến nay công tác thu hoạch vụ đông xuân trên địa bàn Thành phố Hà Nội đã xong, kết quả điều tra năng suất, sản lượng cây trồng theo báo cáo của các quận, huyện, thị xã như sau:

- Về diện tích: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 168.696 ha, giảm 2,2%, so với cùng kỳ, cụ thể: Lúa 101.556 ha, giảm 0,8%; Ngô 15.922 ha, giảm 3,9%; Khoai lang 3.008 ha, giảm 15%; Đậu tương 17.080 ha, giảm 4,1%... Hầu hết diện tích gieo trồng các loại cây đều giảm là do công tác dồn điền đổi thửa một số huyện chưa hoàn thành đã ảnh hưởng đến việc gieo trồng vụ đông; Một số huyện, nông dân chuyển mục đích sử dụng sang nuôi trồng thủy sản, trồng cây lâu năm,...

- Năng suất một số cây trồng chính vụ đông xuân 2013 – 2014 như sau: Lúa 61,12 tạ/ha, giảm 0,03% so với cùng kỳ (một số huyện như Thạch Thất, Phúc Thọ, Sơn Tây, Quốc Oai, Mỹ Đức, năng suất vẫn đạt cao hơn năm trước do có sự chỉ đạo trong việc áp dụng, thay đổi cơ cấu giống lúa mới có năng suất, chất lượng và sức kháng bệnh cao); Ngô 48,40 tạ/ha, tăng 0,37%; Khoai lang 103,16 tạ/ha, tăng 1,3%; Đậu tương 14,42 tạ/ha, giảm 4,3%...

- Về sản lượng: Một số loại cây, mặc dù năng suất không giảm, nhưng do diện tích giảm, nên sản lượng giảm, tuy nhiên, sản lượng của các loại cây trồng vụ này giảm không nhiều. Cụ thể: Lúa 620.729 tấn, giảm 0,88%; Ngô 77.063

tấn, giảm 3,5%; Khoai lang 31.034 tấn, giảm 13,9%; Đậu tương 24.627 tấn, giảm 8,2%...

* Tình hình sản xuất vụ mùa: Hiện nay, các quận, huyện, thị xã đang tập trung chỉ đạo công tác sản xuất vụ mùa, tính đến ngày 15/7/2014, toàn Thành phố đã trồng được 113.584 ha lúa và hoa màu, bằng 91,8% cùng kỳ. Diện tích một số cây trồng chính như sau: Lúa đã cấy xong 102.112 ha lúa, bằng 99,96% cùng kỳ và đạt 100% kế hoạch về diện tích cũng như thời vụ. Hoa màu các loại đã gieo trồng được 11.472 ha, bằng 53,2%, đạt 65% kế hoạch.

Tình hình sâu bệnh không đáng kể, các ngành tiếp tục tổ chức kiểm tra tình hình sâu bệnh trên đồng ruộng, phát hiện và thông báo kịp thời để có biện pháp phòng trừ.

4.2. Chăn nuôi.

Trong tháng 7/2014, ước tính số lượng gia súc tăng, giảm không nhiều so với cùng kỳ, trong khi đó, số lượng gà, vịt, ngan, ngỗng lại có xu hướng tăng, nhất là đàn gà, vịt nuôi đẻ. Cụ thể: Đàn trâu tăng 0,3% (74 con); Đàn bò giảm 2,9%, tuy nhiên số lượng bò sữa vẫn giữ ổn định so với tháng trước và tăng 25,2% cùng kỳ; Đàn lợn tăng 0,04% (tăng 491 con); Đàn gia cầm 25,4 triệu con, tăng 7,4%; trong đó đàn gà 15,4 triệu con, tăng 8,3%.

Về tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, trên địa bàn Thành phố đối với các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như Cúm gia cầm, Tai xanh, Lở mồm long móng và các bệnh truyền nhiễm thông thường không xảy ra. Các địa phương tiếp tục triển khai công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm.

4.3. Lâm nghiệp, thủy sản.

Tình hình trồng và chăm sóc rừng: Diện tích trồng mới trong tháng không đáng kể (khoảng 21 ha). Ước tính, đến 15/7/2014, toàn Thành phố trồng được 149 ha, giảm 31% cùng kỳ. Sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước tính 550 m³, giảm 42,5%; Cộng dồn từ đầu năm đến nay, ước tính khai thác được 8.587 m³, tăng 12,1%. Củi khai thác trong tháng 6.120 Ste, tăng 2,9%; Cộng dồn từ đầu năm 18.618 Ste, tăng 0,3%.

Các hộ sản xuất thủy sản đã thu hoạch xong cá thương phẩm đợt 1, tiếp tục nuôi cá thịt đợt 2, đồng thời củng cố ao hồ, phòng chống lụt bão, phòng bệnh và xử lý môi trường nuôi cá, trong tháng Bảy, ước tính thả được 734 ha, giảm 4,4% so cùng kỳ, sản lượng thủy sản ước tính 5.150 tấn, tăng 2,8%. Tính chung, từ đầu năm đến nay, toàn Thành phố nuôi thả được 16.788 ha, tăng 6,2% cùng kỳ, sản lượng thủy sản thu được 41.627 tấn, tăng 6,4%.

5. Các vấn đề xã hội.

5.1. Trật tự xã hội, an toàn giao thông.

- Trong thời gian “World Cup 2014”, Công an Hà Nội đã tăng cường hoạt động của các tổ công tác 141, 142; phòng ngừa tội phạm cố ý gây thương tích xảy ra từ các hàng quán hoạt động sau 0 giờ; tập trung đấu tranh với các loại tội phạm mới và tội phạm cờ bạc, cá độ bóng đá, góp phần kiềm chế hoạt động của tội phạm hình sự, chặn đứng các hoạt động tội phạm mới, đảm bảo tốt an ninh trật tự trên địa bàn Thủ đô. Theo số liệu tổng hợp từ công an Thành phố:

- Trong tháng Sáu:

Đã xảy ra 174 vụ tai nạn giao thông, giảm 11,2% so cùng kỳ; làm 49 người bị chết, 175 người bị thương, số người chết và bị thương bằng cùng kỳ năm trước.

Đã phát hiện 558 vụ phạm pháp hình sự, giảm 2,8% so với cùng kỳ năm trước; trong đó số vụ do công an khám phá được 471 vụ, với số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo luật 895 người (tăng 7,5% và 8,6%).

Đã phát hiện 143 vụ phạm pháp kinh tế, giảm 17,3% so cùng kỳ, số đối tượng phạm pháp là 154 người, giảm 17,2%.

Đã phát hiện 90 vụ cờ bạc, giảm 1,1% so cùng kỳ, với số đối tượng bị bắt giữ là 401 người, giảm 8,2%.

- Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng Sáu:

Toàn Thành phố đã xảy ra 965 vụ tai nạn giao thông, giảm 1,7% so cùng kỳ năm trước, làm 300 người bị chết, 871 người bị thương (tăng 0,3% và 4,6% so cùng kỳ).

Đã phát hiện 2.708 vụ phạm pháp hình sự, giảm 6,3% so với cùng kỳ năm trước; trong đó số vụ do công an khám phá được 2.145 vụ, với số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo luật 4.048 người (giảm 3% và 9,4% so cùng kỳ).

Đã phát hiện 1.078 vụ phạm pháp kinh tế, giảm 18,8% so cùng kỳ, số đối tượng phạm pháp là 1.156 người, giảm 22,4%.

Đã phát hiện 727 vụ cờ bạc, tăng 2% so cùng kỳ, với số đối tượng bị bắt giữ là 2.285 người, giảm 37%.

5.2. Tuyển sinh vào lớp 10 Trung học phổ thông.

Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2014-2015, thành phố Hà Nội có trên 70 nghìn học sinh đăng ký dự thi, vào hơn 200 trường trung học phổ thông công lập và ngoài công lập. Để phục vụ kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT, thành phố Hà Nội đã chuẩn bị 3.543 phòng thi tại 169 hội

đồng coi thi với đầy đủ điều kiện cần thiết để bảo đảm cho kỳ thi diễn ra an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế; với số lượng thí sinh dự thi đông, thành phố đã huy động khoảng 13 nghìn cán bộ, giáo viên, nhân viên... làm nhiệm vụ tại các hội đồng coi thi. Đến thời điểm này, các trường THPT trên địa bàn Thành phố đã công bố điểm chuẩn và nhận hồ sơ của học sinh theo kế hoạch tuyển sinh.

6. Tín dụng ngân hàng, thị trường chứng khoán.

6.1. Tín dụng ngân hàng.

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước tính tháng Bảy đạt gần 1.140 nghìn tỷ đồng, tăng 2,7% so tháng trước và tăng 8,9% so tháng 12/2013; trong đó, tiền gửi tăng 3,1% và 7,6% (tiền gửi tiết kiệm tăng 0,7% và 2,2%, tiền gửi thanh toán tăng 4,9% và 11,6%), phát hành giấy tờ có giá giảm 5,5% và tăng 48,2%.

Tổng dư nợ cho vay ước tính tháng Bảy gần 927 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% so tháng trước và giảm 2% so tháng 12/2013, trong đó dư nợ ngắn hạn giảm 1,3% và giảm 8,3%, dư nợ trung và dài hạn tăng 4,1% và 12,1%.

6.2. Thị trường chứng khoán

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/7, số lượng chứng khoán niêm yết được phép giao dịch trên hai sàn giao dịch do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý đạt 510 mã chứng khoán (trong đó: 359 mã chứng khoán niêm yết và 151 mã chứng khoán đăng ký giao dịch), với giá trị niêm yết đạt 110.111 tỷ đồng tăng 2% so với đầu năm (trong đó, CP niêm yết đạt 88.805 tỷ đồng, tăng 1,5%; CP đăng ký giao dịch đạt 21.306 tỷ đồng, tăng 4,3%). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 154.588 tỷ đồng, tăng 16,6% so với đầu năm (trong đó, CP niêm yết đạt 127.073 tỷ đồng, tăng 18,9%; CP đăng ký giao dịch đạt 27.515 tỷ đồng, tăng 6,8%).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX)

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/7, chỉ số HNX-Index đạt 80,6 điểm, tăng 12,8 điểm tương ứng 18,8% so với đầu năm (Chỉ số HNX30 đạt 164 điểm, tăng 36,7 điểm tương ứng 28,8%).

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Bảy, khối lượng giao dịch đạt trên 724 triệu CP được chuyển nhượng với giá trị chuyển nhượng đạt 7.906 tỷ đồng (trong đó: giao dịch khớp lệnh đạt 555 triệu CP, giao dịch thỏa thuận đạt 169 triệu CP với giá trị chuyển nhượng lần lượt đạt 6.100 tỷ đồng và 1.806 tỷ đồng). Bình quân một phiên có 65,8 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị đạt gần 719 tỷ đồng, tăng 34,8% về khối lượng và 43% về giá trị so với bình quân chung của tháng trước. Lũy kế, khối lượng giao dịch đạt 9.633 triệu CP với giá trị chuyển nhượng 97.326 tỷ đồng tăng 43,6% về khối lượng và 86,1% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom)

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/7 chỉ số Upcom-Index đạt 47,2 điểm, tăng 4,7 điểm, tương ứng 11,1% so với đầu năm.

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Bảy, khối lượng giao dịch đạt 22,4 triệu CP với giá trị chuyển nhượng gần 170 tỷ đồng, bình quân một phiên đạt trên 2 triệu CP được chuyển nhượng với giá trị chuyển nhượng đạt trên 15 tỷ đồng, tăng 14,9% về khối lượng và 21,7% về giá trị so với bình quân chung tháng trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch

Trong tháng Sáu, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp 67 mã số giao dịch cho NĐT nước ngoài (trong đó: 31 cá nhân và 36 tổ chức), 6 tháng đầu năm, VSD đã cấp 438 mã (trong đó: 285 cá nhân và 153 tổ chức). Lũy kế, VSD đã cấp được 17.169 mã số giao dịch cho NĐT nước ngoài (trong đó: 14.746 cá nhân, 2.423 tổ chức).

Trong tháng Sáu, số tài khoản giao dịch của các nhà đầu tư được cấp mới đạt 7.404 tài khoản (trong đó: cá nhân trong nước 7.250; tổ chức trong nước 55; cá nhân nước ngoài 42; tổ chức nước ngoài 57) đưa tổng số tài khoản giao dịch hiện có của các nhà đầu tư lên trên 1.356 nghìn tài khoản.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

(đã ký)

Công Xuân Mùi

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

I. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng trước		Ước tính tháng báo cáo		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 6/2013	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 7/2013	
Toàn ngành	106.16	105.34	112.39	110.49	104.32
Khai Khoáng	238.54	545.95	225.15	539.53	327.85
- Khai khoáng khác	238.54	545.95	225.15	539.53	327.85
Công nghiệp chế biến, chế tạo	104.64	103.82	111.20	109.42	103.56
- Sản xuất chế biến thực phẩm	101.46	90.09	115.15	102.35	95.85
- Sản xuất đồ uống	103.08	96.19	107.70	93.36	98.55
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	139.94	98.78	141.95	116.75	102.42
- Dệt	100.99	93.46	105.00	101.86	113.81
- Sản xuất trang phục	169.17	129.18	174.40	143.94	126.32
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	76.45	87.74	84.29	107.03	94.60
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	91.73	102.68	94.31	101.88	95.31
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	97.47	164.43	103.26	179.96	182.98
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	215.51	102.00	224.04	109.42	92.22
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	116.12	90.39	120.55	95.56	104.89
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	56.77	121.74	57.45	96.55	106.70
- Sản xuất kim loại	52.51	71.69	61.98	99.17	88.09
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	71.57	120.83	73.81	112.96	107.93

I. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng trước		Ước tính tháng báo cáo		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 6/2013	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 7/2013	
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	76.93	104.90	94.12	100.18	106.17
- Sản xuất thiết bị điện	98.44	98.64	103.33	110.18	93.82
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	44.18	78.93	43.90	86.08	91.39
- Sản xuất xe có động cơ	128.13	127.72	143.62	117.34	126.10
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	140.56	97.46	151.82	110.01	91.72
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	196.98	142.41	233.20	199.91	144.36
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	137.39	104.08	137.66	101.39	103.67
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	137.39	104.08	137.66	101.39	103.67
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	122.49	99.60	123.04	94.30	101.03
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	133.56	103.73	133.70	103.64	107.12
- Thoát nước và xử lý nước thải	132.86	103.09	134.07	81.02	96.86
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	95.75	88.17	96.37	94.63	93.97

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Ước tính		% so sánh	
		thực hiện tháng 7	Thực hiện 7T 2014	T 7/2014 T 6/2014	7T 2014 7T 2013
- Bia đóng chai	1000 Lít	24422	120566	103.0	94.0
- Bia đóng lon	1000 Lít	2690	23866	111.1	138.0
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 Bao	99500	633840	101.4	102.4
- Vải dệt kim hoặc móc khác	1000 M2	115	806	102.7	112.4
- Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	235	1532	113.5	54.1
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1906	11492	101.9	156.3
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	2056	10306	105.4	142.4
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm, quần sóc cho trẻ em không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1724	9962	101.5	130.1
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	2219	11219	102.4	93.4
- Bộ quần áo thể thao khác	1000 Cái	185	1205	102.8	129.0
- Giấy và bìa không tráng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn	Tấn	1749	5878	104.9	86.8
- Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy duplex khổ lớn)	Tấn	2259	14247	106.3	147.3
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 Chiếc	7622	57296	81.6	92.6
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhấn)	1000 Chiếc	335	2469	299.1	20.2
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	138	1150	107.0	94.3
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	4164	26389	96.9	87.3
- Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	7636	39313	106.0	98.3
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	1186	8635	104.3	274.2
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu Viên	250	1624	114.2	114.4
- Dược phẩm khác chưa phân vào đầu	Kg	60185	426746	101.2	53.9
- Dung dịch đạm huyết thanh	1000 Lít	941	5167	100.4	95.6
- Vắc xin dùng làm thuốc thú y	1000 Liều	9602	61710	100.0	120.2
- Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 Viên	67039	376858	103.5	81.8

- Sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ (trừ bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp)	1000 Cái	140	694	117.6	84.5
- SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	146	919	100.7	131.7
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	Cái	276	1432	135.4	116.0
- Thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được phân vào đầu	1000 Cái	1250	8330	104.9	108.7
- Động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất bằng 750W	Chiếc	4673	26829	118.2	111.7
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 KVA	Chiếc	108	672	110.2	125.1
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 650 đến 1000 KVA	Chiếc	142	782	100.7	100.3
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 1000 KVA	Chiếc	6	24	200.0	96.0
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất = 1 kVA	Chiếc	3087	12618	114.6	129.1
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA	Chiếc	72	501	101.4	144.0
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	210	1168	125.7	190.5
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái... công suất không quá 125 W	1000 Cái	288	1960	97.2	121.3
- Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chờ được từ 10 người trở lên với tổng tải trọng = 6 tấn	Chiếc	536	3257	100.9	99.5
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén, có tổng trọng tải tối đa = 5 tấn	Chiếc	437	2006	108.4	185.2
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng lượng tối đa = 5 tấn	Chiếc	230	796	106.5	255.9
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng lượng tối đa >5 tấn và = 20 tấn	Chiếc	168	1218	78.1	195.5
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	526	3646	124.2	110.6
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	18406	123870	105.2	152.6
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50 cc nhưng = 250cc	Chiếc	75758	591583	104.3	92.3
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	6286	43373	109.9	91.4
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1022	6613	100.2	103.7

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

I. TỔNG MỨC VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG XÃ HỘI

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 7	Thực hiện 7T 2014	$\frac{T7/2014}{T6/2014}$	$\frac{7T 2014}{7T 2013}$
1. Tổng mức bán ra	154833	1023738	102.7	111.6
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	48500	324491	101.4	104.8
+ Kinh tế ngoài nhà nước	99283	652271	103.4	115.5
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	7050	46976	101.2	110.5
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	129900	862077	102.5	111.7
+ Khách sạn - nhà hàng	2950	18765	109.6	113.5
+ Du lịch lữ hành	570	4144	102.3	108.1
+ Dịch vụ	21413	138752	103.2	111.0
2. Tổng mức bán lẻ	36287	239066	102.9	110.9
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	3000	19759	101.2	100.6
+ Kinh tế ngoài nhà nước	28767	188518	103.3	112.9
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4520	30789	101.3	106.2
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	18500	121327	102.4	111.6
+ Khách sạn - nhà hàng	2950	18765	109.6	113.5
+ Du lịch lữ hành	570	4144	102.3	108.1
+ Dịch vụ	14267	94830	102.3	109.6
3. Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)				
+ Kinh tế nhà nước	8.3	8.3	-	-
+ Kinh tế ngoài nhà nước	79.3	78.8	-	-
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	12.4	12.9	-	-

II. KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 7	Thực hiện 7T 2014	$\frac{T7/2014}{T6/2014}$	$\frac{7T 2014}{7T 2013}$
1. Tổng kim ngạch XK trên địa bàn	938	6307	101.4	111.1
<i>Trong đó: XK địa phương</i>	636	4360	101.2	108.7
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
- Kinh tế nhà nước	330	2120	101.8	116.1
- Kinh tế ngoài nhà nước	171	1161	100.6	113.1
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	437	3026	101.5	107.3
<i>Chia theo nhóm hàng chủ yếu</i>				
- Hàng nông sản	110	687	98.4	108.1
<i>Trong đó: + Gạo</i>	42	221	95.0	94.1
+ Cà phê	28	205	104.4	134.0
+ Hạt tiêu	15	109	95.5	244.0
+ Chè	8	48	102.6	100.2
- Hàng may, dệt	120	781	102.0	111.9
- Giày dép các loại và SP từ da	21	144	104.6	137.8
- Hàng điện tử	47	223	101.5	152.9
- Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	136	868	98.8	79.0
- Hàng thủ công mỹ nghệ	18	112	102.1	122.9
- Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)	70	559	106.0	131.3
- Than đá	6	66	103.7	134.6
- Thủy tinh và các s.phẩm từ thủy tinh	26	183	102.4	120.6
- Dây điện và dây cáp điện	9	61	100.8	97.8
- Hàng khác	375	2623	102.0	118.6

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 7	Thực hiện 7T 2014	$\frac{T7/2014}{T6/2014}$	$\frac{7T\ 2014}{7T\ 2013}$

2. Tổng kim ngạch NK trên địa bàn	2067	13706	97.4	103.8
<i>Trong đó: NK địa phương</i>	879	5804	98.0	104.7
Chia theo thành phần kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	1272	8536	97.0	103.3
- Kinh tế ngoài nhà nước	349	2300	98.4	102.5
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	446	2870	97.8	106.7
Chia theo nhóm hàng chủ yếu				
- Máy móc thiết bị, phụ tùng	395	2518	97.3	88.6
- Vật tư, nguyên liệu	920	6226	98.4	104.6
<i>Trong đó: + Sắt thép</i>	101	632	98.5	88.3
+ Phân bón	20	139	101.6	93.6
+ Hoá chất	29	178	97.5	90.8
+ Chất dẻo	66	414	99.5	102.3
+ Xăng dầu	410	3146	99.5	104.2
- Hàng hoá khác	752	4962	96.4	112.6

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

III. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ TẠI HÀ NỘI

	Chỉ số giá tháng Bảy so với (%)			Bình quân cùng kỳ (%)
	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	
1. Chỉ số giá tiêu dùng	100.18	106.39	101.34	106.32
- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100.01	104.04	101.11	104.00
+ Lương thực	97.74	105.83	98.30	109.05
+ Thực phẩm	100.42	103.66	101.05	102.68
+ Ăn uống ngoài gia đình	100.21	104.08	102.78	104.77
- Đồ uống và thuốc lá	100.55	104.93	103.65	104.62
- May mặc, mũ nón, giày dép	100.37	105.36	102.94	104.73
- Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	100.53	105.39	99.89	105.88
- Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.20	103.32	102.29	102.95
- Thuốc và dịch vụ y tế	100.04	164.94	100.33	165.15
- Giao thông	100.51	103.50	103.32	103.29
- Bưu chính viễn thông	100.00	99.83	99.83	99.78
- Giáo dục	100.02	102.22	100.13	102.20
- Văn hoá, giải trí và du lịch	100.11	103.92	102.33	104.04
- Hàng hoá và dịch vụ khác	100.42	103.72	101.68	103.17
2. Vàng	101.97	97.49	103.49	84.01
3. Đô la Mỹ	100.56	100.76	100.87	100.93

IV. HOẠT ĐỘNG NGÀNH VẬN TẢI

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 7	Thực hiện 7T 2014	$\frac{7T/2014}{7T/2013}$	$\frac{7T 2014}{7T 2013}$
1. Doanh thu (Tỷ đồng)	4894	33511	100.6	109.5
<i>Chia theo ngành kinh tế</i>				
+ Kinh tế Nhà nước	1833	12560	100.6	109.3
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	2272	15532	100.7	109.7
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	789	5419	100.6	109.7
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Vận tải hàng hoá	2237	15292	100.6	109.6
+ Vận tải hành khách	977	6624	101.5	109.6
+ Hỗ trợ vận tải (cảng, xếp, đại lý vận tải...)	1680	11595	100.2	109.4
2. Sản lượng				
- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Triệu T)	51	355	100.4	108.7
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (Triệu T.km)	4284	29443	100.5	108.8
- Số lượng hành khách vận chuyển (Triệu HK)	75	515	101.4	108.7
- Số lượng HK luân chuyển (Triệu HK.Km)	1735	11775	102.1	108.3